TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 46/2017/DS-ST.
Ngày: 21-11-2017.
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hùng Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh Gương.

2. Bà Phan Thị Bé Sáu.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đục, cán bộ Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Hồ Thị Thuần, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/9, 23/10 và 21/11/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 115/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2017/QĐST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2017, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2017/QĐST-DS, ngày 28/9/2017, Thông báo về thời gian xét xử vụ án số 06/TB-TA, ngày 06/10/2017, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12/2017/QĐST-DS, ngày 23/10/2017, Thông báo về thời gian xét xử vụ án số 09/TB-TA, ngày 10/11/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Đỗ Thành N, sinh năm 1979, có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn P, sinh năm 1977, có mặt.

Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1979, có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Thị T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thắm: Đỗ Thành N, sinh năm 1979 (Văn bản ủy quyền ngày 28/9/2017), có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Đỗ Thành N trình bày:

Vào ngày 28/10/2016 (âm lịch) ông có cho bà T vay số tiền 715.000.000đ, có làm biên nhận do bà T ký, lãi suất theo thỏa thuận là 3%/tháng, từ khi vay đến nay chưa trả được. Do vợ chồng bà T và ông P là những người bạn chơi thân với gia đình ông nên nhiều lần vay tiền để làm ăn và để đáo nợ ngân hàng thì ông không yêu cầu ông P cùng ký tên vào biên nhận. Đến ngày 03/3/2017 (dương lịch) vợ chồng T, P kêu bán đất và đã trả cho ông được số tiền 190.000.000đ còn lại 525.000.000đ đến nay chưa trả. Ông có đòi nhiều lần nhưng bà T cứ hẹn mà không trả, do bà T vay tiền để phục vụ nhu cầu gia đình và còn trong thời kỳ hôn nhân, ông P cũng biết được số tiền trên và đã đứng ra chuyển nhượng 4.750m^2 và đã trả số tiền 190.000.000đ vào ngày 03/3/2017 (dương lịch) còn lại 525.000.000đ đến nay chưa trả.

Nay ông Đỗ Thành N yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay còn thiếu 525.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

- Bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Bà thừa nhận có ký tên vào tờ "Giấy thỏa thuận vay tiền" ngày 28/10/2016 (âm lịch) vay số tiền 715.000.000đ, bà cho rằng ông N cho bà vay 1.000.000đ lấy lãi 3.000đ/ngày, do lãi suất cao nên mới lên số tiền lãi cao như vậy, bà không trả nổi nên ông N yêu cầu bà viết biên nhận còn nợ 715.000.000đ, bà đã trả được số tiền 190.000.000đ vào ngày 03/3/2017 (dương lịch), còn lại 525.000.000đ đến nay chưa trả, nhưng bà cho rằng trong số tiền 525.000.000đ thì tiền gốc 140.000.000đ, còn lại là tiền lãi là 385.000.000đ. Nay bà đồng ý trả 140.000.000đ, còn lại 385.000.000đ bà yêu cầu xem xét lại. Ngoài ra, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Ông Nguyễn Văn P trình trình bày:

Việc vay tiền giữa ông Đỗ Thành N và vợ ông là Nguyễn Thị Bích T ông không biết gì hết, đến lúc ông S là Phó Chủ tịch xã P cho ông hay là bà T lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp để vay tiền của ông N, lúc đó ông

mới biết, ông mới chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh T bán 4.570m^2 đất ruộng để trả nợ cho ông N và đã trả 190.000.000đ. Đối với số tiền nợ 715.000.000đ ông hoàn toàn không biết T vay tiền của ông N sử dụng vào mục đích gì, không có đem về nhà lo kinh tế gia đình. Do đó theo yêu cầu của ông N thì ông không đồng ý cùng T có trách nhiệm liên đới trả số nợ trên. Hiện nay kinh tế gia đình do ông lo hết và đang nuôi 03 đứa con nhỏ nên ông không đồng ý cùng T có trách nhiệm trả số tiền trên.

- Bà Nguyễn Thị T ủy quyền lại cho ông Đỗ Thành N trình bày:

Bà T cho rằng bà có giao tiền cho T là hoàn toàn không có, mọi giao dịch liên quan đến số tiền trên thì chồng bà là Đỗ Thành N đứng ra giao dịch, bà hoàn toàn không liên quan gì đến số tiền mà N cho T vay. Số tiền trên mọi quyết định do ông N, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thành N đối với ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Bích T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là bà T, ông P cùng cư trú tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tại phiên tòa hôm nay ông Đỗ Thành N thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Bích T có trách nhiệm liên đới trả số tiền 525.000.000đ (Năm trăm hai mươi lăm triệu đồng), ngoài ra không yêu cầu gì khác nên xác định quan hệ pháp luật: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của ông N là có căn cứ chấp nhận, căn cứ để ông N đưa ra để chứng minh yêu cầu của ông là các biên nhận: Giấy thỏa thuận vay tiền ngày 28/10/2016 (âm lịch); Biên nhận ngày 03/3/2017 (dương lịch). Đối với bà T thì bà thừa nhận có vay tiền của ông N số tiền là 715.000.000đ đúng như lời ông N trình bày, nhưng số tiền này vay rất nhiều lần và khi không có tiền trả nổi

nên có ký tên vào giấy thỏa thuận vay tiền ngày 28/10/2016 (âm lịch), số tiền trên bà cho rằng đã trả được 190.000.000đ vào ngày 03/3/2017 (dương lịch), còn lại 525.000.000đ đến nay chưa trả được nhưng bà cho rằng trong số tiền 525.000.000đ có 140.000.000đ tiền gốc, còn lại là 385.000.000đ là tiền lãi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà không có gì chứng minh số tiền 385.000.000đ là tiền lãi, ông N cho rằng số tiền 715.000.000đ, đã trả được 190.000.000đ, còn lại 525.000.000đ là tiền gốc.

Ngoài ra, bà T trình bày bà có đưa tiền lãi cho ông N 1.000.000đ/ngày thời gian từ tháng 01 đến tháng 4 năm 2015, phiên tòa 23/10/2017 tạm ngừng để thu thập chứng cứ, qua quá trình thu thập chứng cứ thì lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn Tuấn A khẳng định là bà T có đưa tiền 1.000.000đ/ngày cho ông N, bà T trong năm 2016 (âm lịch), còn người làm chứng bà Lê Thị Mỹ L khai đưa tiền 1.000.000đ/ngày cho N, T vào tết âm lịch 2016. Qua đó cho thấy bà T và hai người làm chứng Nguyễn Văn Tuấn A và Lê Thị Mỹ L khai không khớp với nhau, hơn nữa tại phiên tòa hôm nay bà khẳng định từ ngày ký giấy thỏa thuận vay tiền ngày 28/10/2016 (âm lịch) thì bà không có trả tiền gốc và tiền lãi cho ông N và bà cũng không có chứng cứ gì chứng minh là số tiền bà đưa cho ông N 1.000.000đ/ngày liên quan đến số tiền 715.000.000đ. Ông N cũng thừa nhận có nhận tiền lãi của bà T vài lần nhưng ông cho rằng nhận tiền lãi của các khoản vay trước nên không có căn cứ xem xét lại phần tiền lãi mà bà T đã đóng nên buộc bà T trả tiếp số tiền 525.000.000đ cho ông Nhân là phù hợp.

Đối với ông Nguyễn Văn P trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay thì ông không thống nhất trả theo yêu cầu của ông N vì ông cho rằng ông hoàn toàn không hay biết việc vay tiền trên, mọi chi tiêu sinh hoạt trong gia đình thì chỉ có ông là người chịu trách nhiệm, ông hoàn toàn không liên quan gì đến số tiền mà T mượn nợ của ông N nên ông không có trách nhiệm cùng T trả số tiền trên cho ông N là không có căn cứ chấp nhận vì thời điểm bà T vay tiền là 28/10/2016 (âm lịch) thì ông P còn sống chung với bà T, đang trong thời kỳ hôn nhân, ông bà không có biểu hiện gì làm ăn riêng tư, hơn nữa ông P biết bà T có vay nợ ông N và đã chuyển nhượng phần diện tích đất 4.750m^2, thửa số 838, tờ bản đồ số 1 do bà T, ông P cùng đứng tên để trả số tiền 190.000.000đ cho ông N là phù hợp với lời khai của ông N nên ông P cho rằng ông không biết và không liên quan là không có căn cứ, hơn nữa việc vay số tiền lớn trong thời gian dài mà ông P không biết là không có cơ sở. Do đó buộc ông P cùng trách nhiệm cùng bà T trả số tiền trên là phù hợp.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông N được chấp nhận nên ông P và bà T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Thành N đối với bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Văn P.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đỗ Thành N số tiền vay còn thiếu là 525.000.000đ (Năm trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Văn P phải liên đới nộp 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đỗ Thành N không phải nộp tiền án phí, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 17.801.500đ (Mười bảy triệu, tám trăm lẻ một nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số BN/2013 09224 ngày 29 tháng 6 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, người yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hùng Cường